

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 360 /2014/WSB

Cần Thơ, ngày 13 tháng 8 năm 2015

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính riêng soát xét
6 tháng đầu năm 2015

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 0710 3 843 333 Fax: 0710 3 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Phạm Đình Hùng
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây công bố Báo cáo tài chính riêng soát xét 6 tháng đầu năm 2015 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Bảng kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Bảng lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải Nội dung Báo cáo tài chính: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận: *Handwritten signature*
- Như trên;
- Lưu HC-TH;



Handwritten signature
Phạm Đình Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Vê	Thành viên
Ông Trần Công Tước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Khởi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,
Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Đình Hùng
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận

Như đề cập ở Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty không ghi nhận khoản thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) là 23,7 tỷ Đồng phải nộp bổ sung cho năm 2013 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ở Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cũng ước tính nhưng chưa ghi nhận khoản thuế TTĐB bổ sung cho năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 24,5 tỷ Đồng và 14,7 tỷ Đồng. Nếu Công ty ghi nhận tất cả các khoản Thuế TTĐB trên thì số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng thêm lần lượt là 48,2 tỷ Đồng và 62,9 tỷ Đồng, lợi nhuận trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm 14,7 tỷ Đồng và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm 62,9 tỷ Đồng.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận”, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào khác để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4891
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.679.379.596	146.100.226.646
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.538.059.303	39.622.008.415
111	Tiền		4.538.059.303	322.008.415
112	Các khoản tương đương tiền		-	39.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		42.242.800.253	55.422.708.802
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.849.167.080	27.394.718.267
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.384.849.546	1.503.320.356
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	23.656.783.627	27.172.670.179
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
140	Hàng tồn kho	7	40.682.774.641	50.225.299.404
141	Hàng tồn kho		40.682.774.641	50.225.299.404
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.215.745.399	830.210.025
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	1.176.045.684	798.571.119
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		39.699.715	31.638.906
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		538.547.751.139	483.968.970.434
210	Các khoản phải thu dài hạn		30.413.240.614	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	30.413.240.614	3.000.000
220	Tài sản cố định		403.217.969.133	116.457.887.703
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	400.440.700.657	113.639.995.639
222	Nguyên giá		565.245.536.278	257.291.383.631
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.804.835.621)	(143.651.387.992)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	2.777.268.476	2.817.892.064
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.677.163.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(899.894.666)	(859.271.078)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.268.044.620	272.742.659.427
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.268.044.620	272.742.659.427
250	Đầu tư tài chính dài hạn	10	71.255.186.800	71.255.186.800
251	Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000	45.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		7.000.000.000	7.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.255.186.800	19.255.186.800
260	Tài sản dài hạn khác		32.393.309.972	23.510.236.504
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	28.213.529.772	19.413.578.616
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.179.780.200	4.096.657.888
270	TỔNG TÀI SẢN		627.227.130.735	630.069.197.080

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		262.531.405.756	285.638.102.645
310	Nợ ngắn hạn		182.491.405.756	148.715.773.455
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	45.118.216.770	43.412.549.099
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.623.700	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	43.219.756.334	70.807.488.890
314	Phải trả người lao động	14	8.501.408.230	4.989.232.337
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.478.646.031	8.702.454.398
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	25.595.073.250	15.617.240.203
320	Vay ngắn hạn	17(a)	50.200.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.342.681.441	5.186.808.528
330	Nợ dài hạn		80.040.000.000	136.922.329.190
337	Phải trả dài hạn khác		40.000.000	64.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	80.000.000.000	136.858.329.190
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.695.724.979	344.431.094.435
410	Vốn chủ sở hữu		364.695.724.979	344.431.094.435
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	145.000.000.000	145.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		145.000.000.000	145.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	168.915.309.288	172.072.980.283
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	50.780.415.691	27.358.114.152
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(10.624.866.991)	(19.474.645.880)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		61.405.282.682	46.832.760.032
			627.227.130.735	630.069.197.080


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập

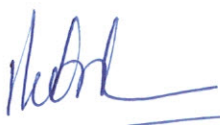

Trần Thị Loan Anh
Kế toán trưởng






Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.092.814.246	163.001.933.513
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.092.814.246	163.001.933.513
11	Giá vốn hàng bán	(154.732.540.222)	(133.140.112.409)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.360.274.024	29.861.821.104
21	Doanh thu hoạt động tài chính	35.548.903.541	4.144.383.281
22	Chi phí tài chính	(4.825.418.380)	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.825.418.380)	-
25	Chi phí bán hàng	(27.245.985)	(1.634.991.569)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.058.671.867)	(8.413.113.595)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	66.997.841.333	23.958.099.221
31	Thu nhập khác	320.290.919	1.755.208.272
32	Chi phí khác	(129.965.855)	(301.988.608)
40	Lợi nhuận khác	190.325.064	1.453.219.664
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.188.166.397	25.411.318.885
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.782.883.715)	(3.904.142.739)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.405.282.682	21.507.176.146


 Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập


 Trần Thị Loan Anh
 Kế toán trưởng

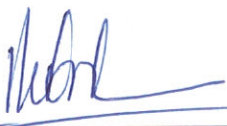

 Phạm Đình Hùng
 Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	67.188.166.397	25.411.318.885
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8(a), 8(b) 21.211.189.265	10.932.694.769
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(35.548.903.541)	(5.496.808.309)
06	Chi phí lãi vay	4.825.418.380	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	57.675.870.501	30.847.205.345
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	14.826.800.630	(24.409.822.117)
10	Giảm hàng tồn kho	9.459.402.451	3.968.884.193
11	Giảm các khoản phải trả	(21.679.575.402)	(34.729.955.303)
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(8.816.675.884)	2.887.540.792
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.816.652.863)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.172.679.557)	(6.282.985.004)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.734.779.225)	(4.717.654.771)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.741.710.651	(32.436.786.865)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(36.985.287.677)	(30.648.585.080)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.881.952	1.595.959.091
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia	4.400.862.927	4.473.634.770
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(32.456.542.798)	(24.578.991.219)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.200.000.000	20.672.102.362
34	Chi trả nợ gốc vay	(10.858.329.190)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(26.710.787.775)	(24.910.813.575)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(33.369.116.965)	(4.238.711.213)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(35.083.949.112)	(61.254.489.297)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 39.622.008.415	80.414.926.163
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 4.538.059.303	19.160.436.866


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trần Thị Loan Anh
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty trên. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 10 – *Đầu tư tài chính dài hạn*.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 206 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 229 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - *Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp* thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.5.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“Đồng hoặc VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư tài chính dài hạn**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-38 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này đã được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	2.406.152	98.257.472
Tiền gửi ngân hàng	4.535.653.151	223.750.943
Các khoản tương đương tiền (*)	-	39.300.000.000
	<u>4.538.059.303</u>	<u>39.622.008.415</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	-	13.308.878
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	16.849.167.080	27.381.409.389
	<u>16.849.167.080</u>	<u>27.394.718.267</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	2.384.849.546	1.418.345.356
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	84.975.000
	<u>2.384.849.546</u>	<u>1.503.320.356</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 32(b))	30.410.240.614	-
Khác	3.000.000	3.000.000
	<u>30.413.240.614</u>	<u>3.000.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
Hàng đang đi trên đường	-	1.500.000.000
Nguyên vật liệu tồn kho	13.151.909.837	16.518.149.091
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.233.316.295	12.634.459.128
Chi phí SXKD dở dang	13.633.563.371	14.986.653.262
Thành phẩm tồn kho	11.663.985.138	4.586.037.923
	<u>40.682.774.641</u>	<u>50.225.299.404</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	42.435.043.212	200.408.815.922	8.038.946.848	6.408.577.649	257.291.383.631
Mua trong kỳ	-	-	-	158.272.727	158.272.727
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	38.016.044.055	269.924.835.865	-	-	307.940.879.920
Thanh lý, nhượng bán	-	(145.000.000)	-	-	(145.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	80.451.087.267	470.188.651.787	8.038.946.848	6.566.850.376	565.245.536.278
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	17.507.559.004	116.321.831.669	5.431.943.344	4.390.053.975	143.651.387.992
Khấu hao trong kỳ	2.208.888.990	18.209.954.461	419.467.866	332.254.360	21.170.565.677
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.118.048)	-	-	(17.118.048)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	19.716.447.994	134.514.668.082	5.851.411.210	4.722.308.335	164.804.835.621
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	24.927.484.208	84.086.984.253	2.607.003.504	2.018.523.674	113.639.995.639
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	60.734.639.273	335.673.983.705	2.187.535.638	1.844.542.041	400.440.700.657

Toàn bộ tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư đồng bộ Nhà máy Bia Sài Gòn – Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 55.284.539.705 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 55.288.871.830 Đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015			
và ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	785.389.368	73.881.710	859.271.078
Khấu hao trong kỳ	40.623.588	-	40.623.588
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	826.012.956	73.881.710	899.894.666
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.817.892.064	-	2.817.892.064
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.777.268.476	-	2.777.268.476

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	272.742.659.427	76.324.594.424
Tăng	36.827.014.950	251.122.433.431
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	(346.646.529)	(1.920.617.786)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(14.103.308)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(307.940.879.920)	(52.783.750.642)
Số dư cuối kỳ/năm	1.268.044.620	272.742.659.427

Những công trình lớn được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự án đầu tư đồng bộ Nhà máy Cần Thơ 50 triệu lít	483.558.876	270.496.074.083
Khác	784.485.744	2.246.585.344
	1.268.044.620	272.742.659.427

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư được thể hiện như sau:

Hoạt động chính	30.6.2015		31.12.2014		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (*) VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc(*) VND	Quyền sở hữu và biểu quyết
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000	100%
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	2.002.000	7.000.000.000	1.601.600	7.000.000.000	20%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	1.010.000	10.100.000.000	1.010.000	10.100.000.000	9,71%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	145.060	2.155.186.800	145.060	2.155.186.800	1,28%
	100.000	7.000.000.000	100.000	7.000.000.000	0,02%
		<u>71.255.186.800</u>		<u>71.255.186.800</u>	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	246.020.102	520.071.642
Khác	930.025.582	278.499.477
	<u>1.176.045.684</u>	<u>798.571.119</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất trả trước (i)	11.851.012.130	12.137.701.952
Bao bì luân chuyển (ii)	12.146.114.829	3.035.308.940
Khác	4.216.402.813	4.240.567.724
	<u>28.213.529.772</u>	<u>19.413.578.616</u>

(i) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

(ii) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	19.413.578.616	28.537.507.951
Mua mới	13.781.171.888	7.967.670.406
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	346.646.529	1.920.617.786
Tặng khác	-	390.432.943
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(5.327.867.261)</u>	<u>(19.402.650.470)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.213.529.772</u>	<u>19.413.578.616</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	26.153.529.259	25.601.330.029
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	18.964.687.511	17.811.219.070
	<u>45.118.216.770</u>	<u>43.412.549.099</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Kronos AG (Đức)	21.360.479.400	-
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	9.242.507.465
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	-	6.294.339.550
	<u>21.360.479.400</u>	<u>15.537.346.475</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn nêu trên và Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.015.938.734	987.013.143
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	35.034.254.932	63.975.625.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.297.834.442	5.687.630.284
Thuế thu nhập cá nhân	444.433.226	153.034.770
Thuế nhà đất	424.242.000	-
Thuế tài nguyên	3.053.000	4.185.200
	<u>43.219.756.334</u>	<u>70.807.488.890</u>

(*) Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 đối với Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn và các công ty con, Công ty phải nộp bổ sung 23,7 tỷ Đồng thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) vào Ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng ước tính thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 24,5 tỷ Đồng và 14,7 tỷ Đồng. Theo quan điểm của Ban Giám đốc, vấn đề này có thể được xử lý theo hướng Tổng Công ty Cổ phần - Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ, sẽ hoàn trả các khoản thuế TTĐB này cho Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty chưa nhận được quyết định chính thức từ công ty mẹ. Do vậy, Ban Giám đốc chưa ghi nhận các khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung này vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động, khoản trích trước tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí sử dụng vỏ chai	1.882.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.982.727.274	6.545.454.545
Chi phí lãi vay	993.385.163	984.619.646
Chi phí vận chuyển	288.809.050	247.612.500
Chi phí hỗ trợ kinh phí thị trường	-	593.646.400
Khác	331.724.544	331.121.307
	<u>5.478.646.031</u>	<u>8.702.454.398</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	18.592.500.000	11.000.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	5.079.810.073	3.820.602.073
Kinh phí công đoàn	41.053.850	15.858.290
Khác	1.881.709.327	780.779.840
	<u>25.595.073.250</u>	<u>15.617.240.203</u>

17 CÁC KHOẢN CHO VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2015	Trong kỳ			Tại ngày 30.6.2015
	Giá trị VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	Giá trị VNĐ
Vay ngân hàng	-	4.200.000.000	-	46.000.000.000	50.200.000.000
	<u>-</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>46.000.000.000</u>	<u>50.200.000.000</u>

Vay ngân hàng bao gồm khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 Đồng, chịu lãi suất từ 4,5%-5,5%/năm để đầu tư vốn lưu động của Công ty và các khoản vay dài hạn đến hạn trả.

17 CÁC KHOẢN CHO VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2015	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2015
	Giá trị VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ
Vay ngân hàng	136.858.329.190	-	10.858.329.190	80.000.000.000
			Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4, Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 Đồng trong thời hạn 6 năm chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng Nhà nước ban hành cộng biên độ 2%/năm. Khoản vay có thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 5 năm 2014).

Khoản vay trên được dùng để đầu tư cho dự án đầu tư đồng bộ hóa Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ đạt công suất 50 triệu lít/năm nên tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay bao gồm máy móc, thiết bị thuộc dự án trên.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	5.186.808.528	(681.988.870)
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 20)	4.890.652.138	15.139.232.026
Tăng khác	-	517.983.208
Chi trả trong kỳ/năm	(5.734.779.225)	(9.788.417.836)
Số cuối kỳ/năm	4.342.681.441	5.186.808.528

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2015 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	7.395.000	51	7.395.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	7.105.000	49	7.105.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>14.500.000</u>	<u>100</u>	<u>14.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>145.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ (Trình bày lại)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	145.000.000.000	141.644.448.431	59.443.117.998	346.087.566.429
Lợi nhuận trong năm	-	-	46.832.760.032	46.832.760.032
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	30.428.531.852	(30.428.531.852)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(15.139.232.026)	(15.139.232.026)
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	(33.350.000.000)	(33.350.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	145.000.000.000	172.072.980.283	27.358.114.152	344.431.094.435
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	61.405.282.682	61.405.282.682
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	(3.157.670.995)	3.157.670.995	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(4.890.652.138)	(4.890.652.138)
Chia cổ tức (*) (Thuyết minh 21)	-	-	(36.250.000.000)	(36.250.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	145.000.000.000	168.915.309.288	50.780.415.691	364.695.724.979

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-ĐHĐĐ của ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 25% mệnh giá (tương đương với 36.250.000.000 đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2015.

Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty cũng thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

21 CỔ TỨC

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	14.820.602.073	10.816.595.073
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	36.250.000.000	33.350.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(26.710.787.775)	(28.469.617.825)
Giảm khác	(687.504.225)	(876.375.175)
	<u>23.672.310.073</u>	<u>14.820.602.073</u>

Công ty không công bố chi trả cổ tức sau ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 .

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2015	31.12.2014
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	4.204.762.320	-
Ngoại tệ (USD)	224,57	224,45
	<u>4.204.762.320</u>	<u>224,45</u>

23 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
		(Trình bày lại)
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	193.737.478.068	159.431.558.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	608.134.382	310.949.732
Doanh thu khác	6.747.201.796	3.259.425.115
	<u>201.092.814.246</u>	<u>163.001.933.513</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	150.867.695.235	132.092.465.997
Giá vốn cung cấp dịch vụ	397.478.082	255.163.799
Giá vốn khác	3.467.366.905	792.482.613
	<u>154.732.540.222</u>	<u>133.140.112.409</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	211.262.927	736.658.283
Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	35.337.640.614	3.407.724.998
	<u>35.548.903.541</u>	<u>4.144.383.281</u>

(*) Bao gồm khoản lợi nhuận năm 2014 do công ty con chuyển về với số tiền là 30.410.240.614 Đồng theo Quyết định số 64/2015/QĐ-WSB ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Giám đốc Công ty.

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.830.983.701	4.427.834.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.636.244	550.380.702
Chi phí nguyên vật liệu	151.013.311	146.218.548
Chi phí hội họp	1.972.197.605	1.449.411.186
Chi phí khác (*)	1.648.841.006	1.839.268.561
	<u>10.058.671.867</u>	<u>8.413.113.595</u>

(*) Chi phí khác bao gồm các chi phí điện, nước và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

27 THUẾ

Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“Thuế TNDN”) ưu đãi theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

(a) Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy Bia Sài Gòn – Cần Thơ: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014).

Tại nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2007 – 2013).

(b) Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Công ty được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 - 2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2013).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	67.188.166.397	25.411.318.885
Thuế tính ở thuế suất 15%	2.090.216.800	791.974.730
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.837.539.060	2.351.198.435
Thuế tính ở thuế suất 22%	7.545.380.790	1.156.956.939
Điều chỉnh:		
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	-	(395.987.365)
Thu nhập không chịu thuế	(6.690.252.935)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.782.883.715</u>	<u>3.904.142.739</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>5.782.883.715</u>	<u>3.904.142.739</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.332.352.584	94.413.666.894
Chi phí nhân công	22.932.892.662	20.222.059.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.211.189.265	10.932.694.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.882.971.276	9.287.829.749
Khác	6.346.310.609	6.540.462.520
	<u>166.705.716.396</u>	<u>141.396.713.416</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

30 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi trả đầu tư xây dựng cơ bản bằng vốn vay dài hạn	-	20.672.102.362
Kết chuyển nợ vay dài hạn tới hạn trả từ vay dài hạn	46.000.000.000	-
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	307.940.879.920	50.603.995.676
Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.157.670.995	16.863.388.045
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.890.652.138	9.117.517.423
	<u>4.890.652.138</u>	<u>9.117.517.423</u>

(b) Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện.

30 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	4.200.000.000	-

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	10.858.329.190	-

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Euro (“EUR”).

Rủi ro tỷ giá Euro của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc EUR	
	30.6.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính		
Phải thu ngắn hạn khác	813.178	-
Nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	(811.378)	-
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	1.800	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, rủi ro tiền tệ của Công ty là không đáng kể.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 543.536.327 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Công ty là thấp vì trong kỳ, Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, công ty liên quan của Công ty được sở hữu 100% vốn bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Bia Sài Gòn.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 năm trở lên VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	70.713.290.020	40.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.478.646.031	-	-
Các khoản vay	50.200.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	126.391.936.051	40.040.000.000	40.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	59.029.789.302	64.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.702.454.398	-	-
Các khoản vay	-	30.412.962.042	106.445.367.148
	67.732.243.700	30.476.962.042	106.445.367.148

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	372.610.944.860	309.537.396.080
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	4.209.928.101	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	88.546.876	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	36.150.722	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	49.017.100	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8.025.600	-
	<u>377.002.613.259</u>	<u>309.537.396.080</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	72.579.423.370	63.536.482.883
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.112.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	885.632.852	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Sabeco	5.541.250	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	84.975.000	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	314.527.675	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Sông Lam	627.480.824	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	35.998.100	-
	<u>76.645.579.071</u>	<u>63.536.482.883</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	140.670.147	-
iv) Chi phí sử dụng thương hiệu		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	-	1.605.491.149
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	942.000.000	906.229.380
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	16.809.722.600	24.813.921.440
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	21.651.534	2.503.424.869
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	32.748.650
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	17.792.946	17.751.454
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	7.247.326
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm SABECO	-	6.315.650
	<u>16.849.167.080</u>	<u>27.381.409.389</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	-	84.975.000

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400.000	1.601.600.000
<i>Cho các bên liên quan mượn vật tư</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	70.036.514
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	90.563.466	72.081.126
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	27.219.602	20.330.574
<i>Phải thu từ hỗ trợ tài chính</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	25.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>		
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	53.521.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	16.873.751	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm SABECO	5.741.500	-
	<u>2.542.798.319</u>	<u>26.817.569.494</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	<u>30.410.240.614</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	17.928.893.185	17.344.450.570
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	880.260.260	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Sông Lam	155.534.066	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	466.768.500
	<u>18.964.687.511</u>	<u>17.811.219.070</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	18.592.500.000	11.000.000.000
--	----------------	----------------

33 CAM KẾT VÓN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa đủ điều kiện hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	22.967.545.455	60.503.235.454

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	150.196.884.534	(4.096.657.888)	146.100.226.646
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	27.002.977.479	169.692.700	27.172.670.179
136	Phải thu ngắn hạn khác	27.002.977.479	169.692.700	27.172.670.179
140	Hàng tồn kho	54.321.957.292	(4.096.657.888)	50.225.299.404
141	Hàng tồn kho	54.321.957.292	(4.096.657.888)	50.225.299.404
150	Tài sản ngắn hạn khác	169.692.700	(169.692.700)	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	169.692.700	(169.692.700)	-

34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

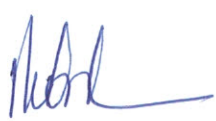
(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau (tiếp theo):

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	479.872.312.546	4.096.657.888	483.968.970.434
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	-	3.000.000	3.000.000
260	Tài sản dài hạn khác	3.000.000	4.093.657.888	4.096.657.888
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	4.096.657.888	4.096.657.888
268	Tài sản dài hạn khác	3.000.000	(3.000.000)	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	172.072.980.283	-	172.072.980.283
418	Quỹ đầu tư phát triển	157.572.980.283	14.500.000.000	172.072.980.283
	Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	(14.500.000.000)	-

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ 6 tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.028.428.607	(122.026.495.094)	163.001.933.513
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(122.026.495.094)	122.026.495.094	-

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2015


 Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập


 Trần Thị Loan Anh
 Kế toán trưởng


 Phạm Đình Hùng
 Giám đốc